

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **2.19. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là các khoản giảm giá hàng bán được điều chỉnh giảm doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong năm.

### **2.20. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

### **2.21. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.



Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

### 2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	507.519.761	766.451.340
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.245.112.455	6.886.907.681
Các khoản tương đương tiền	1.500.000.000	2.500.000.000
	<b>9.252.632.216</b>	<b>10.153.359.021</b>

Tại ngày 31/12/2015, Công ty có các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng có giá trị 1.500.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Thái Nguyên với lãi suất 5%/năm.

**4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
- CORONA CLIPPER INC	5.927.735.537	4.336.818.504
- Daiken Tools Enterprises Co., LTD	2.997.251.096	5.856.010.366
- Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh Trường Tín	3.598.449.128	422.151.224
- Công ty TNHH Vĩnh An	1.259.726.965	1.318.126.428
- Công ty TNHH Hữu Nghị	2.164.743.351	1.059.728.014
- Công ty TNHH ABB - CN Bắc Ninh	1.805.201.200	351.139.800
- Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1	1.958.691.365	1.973.187.700
- Công ty TNHH WIHA Việt Nam	1.228.130.933	1.388.517.768
- Công ty TNHH Phong Châu	3.818.092.598	1.266.222.618
- Công ty Cổ phần FBF	546.578.350	75.124.500
- Các khoản phải thu khách hàng khác	10.022.476.301	12.229.401.051
	<b>35.327.076.824</b>	<b>30.276.427.973</b>

**5. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

Công ty có các khoản cho cán bộ nhân viên vay với lãi suất từ 8% - 9%/năm. Thời hạn vay không quá 12 tháng, nợ gốc vay được trừ từng lần qua lương của người lao động. Lãi vay được tính và thu khi tất toán toàn bộ khoản vay.

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu tiền bồi thường giải phóng mặt bằng	2.219.771.427	-	2.587.207.074	-
Phải thu người lao động	97.623.233	-	112.715.083	-
Tạm ứng	341.770.499	-	385.780.499	-
Phải thu quỹ khen thưởng, phúc lợi chi vượt tại các Công ty con	1.721.679.958	-	1.327.630.466	-
Phải thu về bồi thường sản xuất	818.555.955	(713.016.884)	840.020.475	(713.016.884)
Phải thu tiền BHXH, BHYT, BHTN	210.330.689	-	191.305.920	-
Phải thu lãi bán hàng trả chậm	39.325.882	-	17.126.854	-
Phải thu khác	83.164.683	(37.576.205)	137.778.343	(37.576.205)
	<b>5.532.222.326</b>	<b>(750.593.089)</b>	<b>5.599.564.714</b>	<b>(750.593.089)</b>



## 7. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Kỹ thuật Chăn nuôi Bảo Khánh	36.322.136	-	36.322.136	-
Các khoản phải thu về phạt vi phạm hợp đồng lao động <sup>[*]</sup>	713.016.884	-	713.016.884	-
Các đối tượng nợ phải thu khác	1.254.069	-	1.254.069	-
	<b>750.593.089</b>	<b>-</b>	<b>750.593.089</b>	<b>-</b>

[\*] Là các khoản các khoản phải thu đối với các cá nhân vi phạm hợp đồng lao động đến nay đã không còn lao động tại Công ty.

## 8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	441.452.749	-
Nguyên liệu, vật liệu	12.232.721.428	-	13.774.234.293	-
Công cụ, dụng cụ	2.414.516.563	-	2.994.081.198	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.554.489.651	-	6.930.511.250	-
Thành phẩm	2.963.350.914	-	2.086.224.163	-
Hàng hoá	21.061.585.611	(2.140.514.862)	22.084.716.555	(2.281.115.185)
Hàng gửi đi bán	744.233.814	-	666.024.215	-
	<b>44.970.897.981</b>	<b>(2.140.514.862)</b>	<b>48.977.244.423</b>	<b>(2.281.115.185)</b>

## 9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	14.329.567	3.399.998
	<b>14.329.567</b>	<b>3.399.998</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Chi phí cải tạo, sửa chữa	259.484.370	291.546.444
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.362.367.373	3.313.519.930
- Chi phí đền bù đất chờ phân bổ	147.646.129	221.469.193
	<b>2.769.497.872</b>	<b>3.826.535.567</b>

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	18.865.889.517	91.167.065.136	6.998.923.289	639.816.815	117.671.694.757
- Mua trong năm	-	20.316.588.103	74.000.000	34.090.909	20.424.679.012
- Đầu tư XDCB hoàn thành	251.684.564	-	-	-	251.684.564
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.229.047.620)	-	-	(1.229.047.620)
- Giảm do phá dỡ nhà xưởng để xây mới	(994.498.071)	(8.497.273)	-	-	(1.002.995.344)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>18.123.076.010</b>	<b>110.246.108.346</b>	<b>7.072.923.289</b>	<b>673.907.724</b>	<b>136.116.015.369</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	4.374.298.370	50.494.125.703	2.849.092.416	401.235.232	58.118.751.721
- Khấu hao trong năm	753.702.980	11.004.894.101	758.360.048	50.045.263	12.567.002.392
- Thanh lý, nhượng bán	-	(128.040.052)	-	-	(128.040.052)
- Giảm do phá dỡ nhà xưởng để xây mới	(235.720.385)	-	-	-	(235.720.385)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>4.892.280.965</b>	<b>61.370.979.752</b>	<b>3.607.452.464</b>	<b>451.280.495</b>	<b>70.321.993.676</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	14.491.591.147	40.672.939.433	4.149.830.873	238.581.583	59.552.943.036
Tại ngày cuối năm	<b>13.230.795.045</b>	<b>48.875.128.594</b>	<b>3.465.470.825</b>	<b>222.627.229</b>	<b>65.794.021.693</b>

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 969.054.260 VND;  
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 14.290.066.626 VND;



### 11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình công ty đang ghi nhận là phần mềm kế toán có nguyên giá là 182.348.000 đồng. Đến thời điểm 01/01/2015, tài sản đã hết khấu hao.

### 12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản</b>	<b>731.979.192</b>	-
- Công trình xây dựng nhà xưởng rên mới	448.828.262	-
- Công trình xây bể nhúng nhựa	283.150.930	-
<b>Sửa chữa lớn tài sản cố định</b>	<b>52.460.566</b>	-
	<b>784.439.758</b>	-

### 13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>174.000.000</b>	-	<b>174.000.000</b>	-
- Công ty Cổ phần Tàu Quốc và Xây dựng	174.000.000	-	174.000.000	-
	<b>174.000.000</b>	-	<b>174.000.000</b>	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty TNHH Vĩnh An	1.667.103.074	1.667.103.074	3.828.589.708	3.828.589.708
- Công ty TNHH Thép chế tạo và Máy Công nghiệp Việt Nhật	669.402.501	669.402.501	-	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Kim khí Minh Hoàng	317.757.600	317.757.600	-	-
- Công ty Cổ phần Vật tư Tổng hợp Hà Tây	2.172.058.681	2.172.058.681	1.893.832.787	1.893.832.787
- Công ty TNHH Hà Nội Steel Center	284.836.952	284.836.952	227.977.482	227.977.482
- Phải trả cho các đối tượng khác	4.306.382.971	4.306.382.971	4.934.729.017	4.934.729.017
	<b>9.417.541.779</b>	<b>9.417.541.779</b>	<b>10.885.128.994</b>	<b>10.885.128.994</b>

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Thuế giá trị gia tăng	402.792.291	1.050.508.359	12.492.085.591	11.380.081.511	47.317.720	1.807.037.868			
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	292.472.841	293.061.670	588.829	-				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	142.748.478	2.951.146.925	6.453.183.797	5.787.204.351	142.748.478	3.617.126.371				
Thuế thu nhập cá nhân	-	114.450.897	1.496.958.534	1.482.630.396	28.080.473	156.859.508				
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	180.105.009	180.105.009	48.183.270	48.183.270				
Các loại thuế khác	-	-	8.000.000	8.000.000	-	-				
	<b>545.540.769</b>	<b>4.116.106.181</b>	<b>20.922.805.772</b>	<b>19.131.082.937</b>	<b>266.918.770</b>	<b>5.629.207.017</b>				

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	502.418.025	406.803.237
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	99.138.462	82.290.827
- Trích trước chi phí tiền điện sản xuất	43.672.620	41.696.742
- Chi phí phải trả khác	149.629.378	81.615.408
	<b>794.858.485</b>	<b>612.406.214</b>

**17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	158.752.205	120.744.627
Bảo hiểm thất nghiệp	629.711	-
Phải trả về cổ phần hóa	171.500.000	171.500.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	353.548.116	339.509.893
- <i>Cổ tức phải trả cổ đông</i>	28.357.275	9.946.225
- <i>Phải trả Quỹ công đoàn</i>	40.457.231	22.619.291
- <i>Phải trả Quỹ tuổi thọ</i>	11.802.500	7.522.500
- <i>Phải trả, phải nộp khác</i>	272.931.110	299.421.877
	<b>684.430.032</b>	<b>631.754.520</b>



**18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
Vay ngắn hạn	44.184.398.320	44.184.398.320	114.835.304.574	112.976.882.323	46.042.820.571	46.042.820.571
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	2.784.484.402	2.784.484.402	-	2.784.484.402	-	-
	<u>46.968.882.722</u>	<u>46.968.882.722</u>	<u>114.835.304.574</u>	<u>115.761.366.725</u>	<u>46.042.820.571</u>	<u>46.042.820.571</u>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
Vay dài hạn	20.974.426.120	20.974.426.120	18.173.897	3.992.600.017	17.000.000.000	17.000.000.000
	<u>20.974.426.120</u>	<u>20.974.426.120</u>	<u>18.173.897</u>	<u>3.992.600.017</u>	<u>17.000.000.000</u>	<u>17.000.000.000</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(2.784.484.402)	(2.784.484.402)	-	(2.784.484.402)	-	-
	<u>18.189.941.718</u>	<u>18.189.941.718</u>			<u>17.000.000.000</u>	<u>17.000.000.000</u>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

Hợp đồng tín dụng số 15.033.001/2015-HĐTDHM/NHCT222-MEINFA ngày 26/12/2014 giữa Công ty với Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sông công với các nội dung sau:

- Hạn mức cho vay: 20.000.000.000 đồng;
- Thời hạn duy trì hạn mức: từ 01/01/2015 đến hết 31/12/2015
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ cho Hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn cho vay: Tùy thuộc vào từng giấy nhận nợ nhưng không quá 6 tháng;
- Lãi suất cho vay: Thả nổi tùy vào từng thời kỳ;
- Phương thức đảm bảo: Thế chấp bằng Tài sản với tổng trị giá là: 48.751.536.000 VND;
- Số dư nợ gốc vay đến thời điểm 31/12/2015 là: 486.032,28 USD (tương đương 10.955.167.591 VND).

Theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 098/15/HĐHM/119-11 ngày 09/04/2015 giữa Công ty với Ngân hàng Thương mại cổ phần Quốc Dân - Chi nhánh Thái Nguyên, Cụ thể như sau:

- Hạn mức cho vay: 30.000.000.000 đồng;
- Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn cho vay: Tùy thuộc vào từng giấy nhận nợ nhưng không quá 6 tháng;
- Phương thức đảm bảo: thế chấp bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp số: 098/15/HĐTC-BDS/119-11;
- Số dư nợ gốc vay đến thời điểm 31/12/2015 là: 94.537 USD (tương đương 2.130.863.980 VND).

Các khoản vay ngắn hạn cán bộ công nhân viên trong Công ty để bổ sung vốn lưu động với lãi suất là 8% - 10%; số dư nợ gốc vay ngắn hạn đến thời điểm 31/12/2015 là: 32.956.789.000 VND.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

Các khoản vay dài hạn cán bộ công nhân viên trong Công ty để bổ sung vốn lưu động với lãi suất 13%/ năm, số dư nợ gốc vay đến thời điểm 31/12/2015 là: 17.000.000.000 đồng.



**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng		
Số dư đầu năm trước	37.552.130.000	2.876.945.000	(549.975.000)	13.866.415.496	16.645.918.671	70.391.434.167		
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	18.106.446.064	18.106.446.064		
Chia cổ tức	-	-	-	-	(12.971.675.500)	(12.971.675.500)		
Trích lập các quỹ	-	-	-	1.027.387.766	(1.027.387.766)	-		
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(3.918.048.876)	(3.918.048.876)		
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>37.552.130.000</b>	<b>2.876.945.000</b>	<b>(549.975.000)</b>	<b>14.893.803.262</b>	<b>16.835.252.593</b>	<b>71.608.155.855</b>		
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	20.163.533.210	20.163.533.210		
Chia cổ tức	-	-	-	-	(11.118.579.000)	(11.118.579.000)		
Trích lập các quỹ	-	-	-	896.492.032	(896.492.032)	-		
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(4.319.215.634)	(4.319.215.634)		
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>37.552.130.000</b>	<b>2.876.945.000</b>	<b>(549.975.000)</b>	<b>15.790.295.294</b>	<b>20.664.499.137</b>	<b>76.333.894.431</b>		

Theo Nghị quyết đại hội cổ đông thường niên số 13/NQ/ĐHĐCĐ ngày 12/04/2015 của Đại hội đồng Cổ đông, các Quyết định số 14/QĐ/CTCP ngày 15/07/2015 và Quyết định số 06-QĐ/TGD của Tổng giám đốc và các Quyết định của Hội đồng quản trị Công ty về việc phân phối lợi nhuận tại các Công ty con, Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2014 và trích lập các quỹ trong năm 2015 như sau:

	Tại công ty mẹ	Tại Công ty con	Tổng Cộng
	VND	VND	VND
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.200.000.000	3.119.215.634	4.319.215.634
Trích quỹ Đầu tư phát triển	-	896.492.032	896.492.032
Chi trả cổ tức	11.118.579.000	-	11.118.579.000

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2015	Tỷ lệ	01/01/2015	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của các cổ đông	37.061.930.000	98,69%	37.061.930.000	98,69%
- Ông Hoàng Như Nguyễn	3.165.990.000	8,43%	3.165.990.000	8,43%
- Bà Nguyễn Thị Ứng	4.352.010.000	11,59%	4.352.010.000	11,59%
- Ông Phạm Văn Sáu	2.351.730.000	6,26%	2.351.730.000	6,26%
- Ông Đinh Văn Vinh	3.135.450.000	8,35%	3.135.450.000	8,35%
- Ông Chen Ji Fu	2.602.650.000	6,93%	2.602.650.000	6,93%
- Các cổ đông khác	21.454.100.000	57,13%	21.454.100.000	57,13%
Vốn góp tương ứng với cổ phiếu quỹ	490.200.000	1,31%	490.200.000	1,31%
<b>Cộng</b>	<b>37.552.130.000</b>	<b>100%</b>	<b>37.552.130.000</b>	<b>100%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	37.552.130.000	37.552.130.000
- Vốn góp đầu năm	37.552.130.000	37.552.130.000
- Vốn góp cuối năm	37.552.130.000	37.552.130.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	11.118.579.000	12.971.675.500
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	11.118.579.000	12.971.675.500

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.804.233	3.804.233
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.755.213	3.755.213
- Cổ phiếu phổ thông	3.755.213	3.755.213
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(49.020)	(49.020)
- Cổ phiếu phổ thông	(49.020)	(49.020)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.755.213	3.755.213
- Cổ phiếu phổ thông	3.755.213	3.755.213

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND



e) Các quỹ của Tổng công ty

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	15.790.295.294	14.893.803.262
	<b>15.790.295.294</b>	<b>14.893.803.262</b>

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	31/12/2015	01/01/2015
USD	87.702,66	893,95
EUR	422,21	421,74

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	268.792.924.517	237.443.676.080
Doanh thu khác	-	21.003.602
	<b>268.792.924.517</b>	<b>237.464.679.682</b>

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	-	109.127.405
Giảm giá hàng bán	31.799.818	25.573.173
	<b>31.799.818</b>	<b>134.700.578</b>

23. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	268.761.124.699	237.308.975.502
Doanh thu khác	-	21.003.602
	<b>268.761.124.699</b>	<b>237.329.979.104</b>

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	211.942.406.990	187.275.438.062
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(140.600.323)	(720.357.115)
	<b>211.801.806.667</b>	<b>186.555.080.947</b>

**25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	60.414.718	113.215.517
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	570.593.501	233.808.881
Lãi bán hàng trả chậm	115.792.389	192.168.855
Doanh thu hoạt động tài chính khác	164.504	6.839
	<b>746.965.112</b>	<b>539.200.092</b>

**26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	5.526.151.764	5.795.430.053
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	599.769.166	136.962.709
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	149.708.607	29.304.654
Chi phí tài chính khác	1.736.047	2.478.022
	<b>6.277.365.584</b>	<b>5.964.175.438</b>

**27. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	36.364.227	44.636.889
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	3.580.452
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.381.734.792	1.166.455.262
Chi phí khác bằng tiền	95.466.565	116.268.437
	<b>1.513.565.584</b>	<b>1.330.941.040</b>

**28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	417.212.787	966.723.200
Chi phí nhân công	17.440.460.237	16.064.494.056
Chi phí khấu hao tài sản cố định	660.977.034	590.498.440
Chi phí dự phòng	-	1.504.635
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.557.587.268	2.033.846.441
Chi phí khác bằng tiền	1.114.117.036	1.026.281.843
	<b>23.190.354.362</b>	<b>20.683.348.615</b>



**29. THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	48.081.807	268.556.041
Tiền phạt thu được	2.000.000	-
Thu từ xử lý công nợ	14.201.562	-
Thu từ bán phế phẩm, thanh lý vật tư, công cụ, dụng cụ	396.408.727	378.725.706
Thu nhập khác	955.574.864	726.445.780
	<b>1.416.266.960</b>	<b>1.373.727.527</b>

**30. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá trị còn lại của tài sản phá dỡ để xây mới	767.274.959	-
Xử lý TSCĐ, CCDC thanh lý, mất mát	27.360.302	9.136.119
Phạt hợp đồng, phạt hành chính	31.238.862	409.953.907
Chi phí khác	845.188.709	676.460.642
	<b>1.671.062.832</b>	<b>1.095.550.668</b>

**31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

**31.1. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.453.183.797	5.479.553.682
Trong đó:		
- Công ty TNHH Vạn Xuân	2.779.718.522	2.520.615.844
- Công ty TNHH Cơ Khí	1.777.339.268	1.535.151.282
- Công ty TNHH Tam Hữu	1.896.126.007	1.423.786.556

**31.2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	201.863.955	(399.109.510)
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	(348.379.219)	426.919.779
	<b>(146.515.264)</b>	<b>27.810.269</b>



	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
<b>31.3. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	1.104.688.459	1.135.957.697
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(411.189.345)	(588.973.847)
	<b>693.499.114</b>	<b>546.983.850</b>

### 32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	20.163.533.210	18.106.446.064
Các khoản điều chỉnh :	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	20.163.533.210	18.106.446.064
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	3.755.213	3.755.213
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>5.369</b>	<b>4.822</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

### 33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	43.421.008.884	28.940.358.950
Chi phí nhân công	52.293.554.440	45.131.027.501
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	4.035.322.589	4.212.283.692
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.567.002.392	11.133.126.041
Thuế, phí và lệ phí	160.685.453	152.116.680
Chi phí dự phòng	-	1.504.635
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.001.308.290	29.201.304.107
Chi phí khác bằng tiền	1.528.865.713	914.898.305
	<b>146.007.747.761</b>	<b>119.686.619.911</b>





### 34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.252.632.216	-	10.153.359.021	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	40.859.299.150	(750.593.089)	35.875.992.687	(750.593.089)
Các khoản cho vay	49.106.838	-	38.500.000	-
	<b>50.161.038.204</b>	<b>(750.593.089)</b>	<b>46.067.851.708</b>	<b>(750.593.089)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	63.042.820.571	65.158.824.440
Phải trả người bán, phải trả khác	10.101.971.811	11.516.883.514
Chi phí phải trả	794.858.485	612.406.214
	<b>73.939.650.867</b>	<b>77.288.114.168</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

#### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.252.632.216	-	-	9.252.632.216
Phải thu khách hàng, phải thu khác	40.108.706.061	-	-	40.108.706.061
Các khoản cho vay	49.106.838	-	-	49.106.838
<b>Cộng</b>	<b>49.410.445.115</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>49.410.445.115</b>
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.153.359.021	-	-	10.153.359.021
Phải thu khách hàng, phải thu khác	35.125.399.598	-	-	35.125.399.598
Các khoản cho vay	38.500.000	-	-	38.500.000
<b>Cộng</b>	<b>45.317.258.619</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>45.317.258.619</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:



	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>				
Vay và nợ	46.042.820.571	17.000.000.000	-	63.042.820.571
Phải trả người bán, phải trả khác	10.101.971.811	-	-	10.101.971.811
Chi phí phải trả	794.858.485	-	-	794.858.485
	<b>56.939.650.867</b>	<b>17.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>73.939.650.867</b>
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>				
Vay và nợ	46.968.882.722	18.189.941.718	-	65.158.824.440
Phải trả người bán, phải trả khác	11.516.883.514	-	-	11.516.883.514
Chi phí phải trả	612.406.214	-	-	612.406.214
	<b>59.098.172.450</b>	<b>18.189.941.718</b>	<b>-</b>	<b>77.288.114.168</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

### 36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	2.700.541.817	2.699.174.315





**38. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay.

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
<b>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>						
135	Các khoản phải thu khác	5.252.284.215	135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	38.500.000	38.500.000
158	Tài sản ngắn hạn khác	385.780.499	136	Phải thu ngắn hạn khác	5.599.564.714	347.280.499
417	Quỹ đầu tư phát triển	9.530.256.728	155	Tài sản ngắn hạn khác	-	(385.780.499)
418	Quỹ dự phòng tài chính	5.363.546.534	418	Quỹ đầu tư phát triển	14.893.803.262	5.363.546.534
<b>BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>						
31	Thu nhập khác	1.557.807.850	31	Thu nhập khác	1.373.727.527	(184.080.323)
32	Chi phí khác	1.279.630.991	32	Chi phí khác	1.095.550.668	(184.080.323)

Đinh Thị Hương  
Người lập biểu

Đinh Văn Vinh  
Kế toán trưởng

Hoàng Như Nguyễn  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
Kiêm Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 03 năm 2016

